



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ : 114 Trường Chinh, P. Phú Đồng, TP. Pleiku, Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại : (0269)3830013

Fax:

Email: thuydiengl@geccom.vn

Website:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

Tháng 7 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.719.129.000	258.607.032.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.261.950.201	23.946.637.930
1. Tiền	111		2.361.950.201	3.946.637.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.900.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.557.548.345	230.689.312.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	65.742.216.627	56.339.040.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	1.541.480.376	26.300.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	229.000.000.000	171.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.273.851.342	3.323.972.602
IV. Hàng tồn kho	140		3.011.362.611	3.172.884.113
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.011.362.611	3.172.884.113
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		888.267.843	798.197.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	676.127.150	798.197.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	25.454.545	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	186.686.148	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.207.643.184.153	1.238.179.240.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		784.154.192.849	816.163.771.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	765.969.130.544	797.576.476.405
- Nguyên giá	222		1.316.412.529.751	1.316.379.802.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(550.443.399.207)	(518.803.326.073)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	18.185.062.305	18.587.295.507
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	22.239.570.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.054.508.671)	(3.652.275.469)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	345.454.546	345.454.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		345.454.546	345.454.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		420.000.000.000	420.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10a	420.000.000.000	420.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.143.536.758	1.670.013.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.143.536.758	1.670.013.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.524.362.313.153	1.496.786.272.944

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		501.526.798.655	537.991.145.409
I. Nợ ngắn hạn	310		87.151.798.655	87.966.145.409
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	146.367.204	1.546.736.784
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	9.791.285.500	22.251.476.163
3. Phải trả người lao động	314			227.404.758
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	568.034.303	820.433.756
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.000.415.741	4.218.123.241
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	37.300.000.000	19.800.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	35.345.695.907	39.101.970.707
II. Nợ dài hạn	330		414.375.000.000	450.025.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	414.375.000.000	450.025.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.022.835.514.498	958.795.127.535
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.022.835.514.498	958.795.127.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17h	476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17d	337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17d	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17d	135.811.288.483	71.770.901.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.770.901.520	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.040.386.963	71.770.901.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.524.362.313.153	1.496.786.272.944

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 19 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC


Trần Danh Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	65.970.868.488	76.184.048.663	139.827.478.631	149.137.157.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		65.970.868.488	76.184.048.663	139.827.478.631	149.137.157.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.170.857.129	28.795.784.742	54.095.770.094	56.333.968.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		39.800.011.359	47.388.263.921	85.731.708.537	92.803.189.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.946.506.429	3.775.694.554	7.542.738.608	18.917.685.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.575.984.035	12.146.056.800	16.958.032.138	25.262.416.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.575.984.035	12.146.056.800	16.954.763.486	25.259.493.746
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	(47.697.000)	-	-	128.490.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	2.168.852.778	2.777.168.595	4.155.577.329	4.575.943.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.049.377.975	36.240.733.080	72.160.837.678	81.754.024.502
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	390.909	500.000	572.727
12. Chi phí khác	32	VI.7	157.732.749	1.470.939.910	157.732.749	1.470.939.910
13. Lợi nhuận khác	40		(157.732.749)	(1.470.549.001)	(157.232.749)	(1.470.367.183)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.891.645.226	34.770.184.079	72.003.604.929	80.283.657.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.697.834.185	4.264.405.318	7.963.217.966	8.306.828.723
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.193.811.041	30.505.778.761	64.040.386.963	71.976.828.596
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	675	640	1.344	1.510
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	675	640	1.344	1.510

TP. Pleiku, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Bằng

GIÁM ĐỐC



Trần Danh Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
			2024	2023
<i>I</i>	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.003.604.929	80.283.657.319
2. Điều chỉnh cho các khoản			41.433.169.731	38.494.155.365
- Khấu hao TSCĐ	02		32.042.306.336	32.152.347.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(21.161.483)	(2.155.587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.542.738.608)	(18.915.529.819)
- Chi phí lãi vay	06		16.954.763.486	25.259.493.746
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.436.774.660	118.777.812.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.080.376.254)	5.261.126.466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		161.521.502	274.302.225
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(2.041.026.925)	(7.207.075.377)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.351.452.249)	255.152.289
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.118.917.946)	(25.526.669.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.686.810.518)	(5.933.171.036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		354.622.864	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.756.274.800)	(1.727.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.918.060.334	84.174.087.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		32.727.273	-
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.500.000.000)	(156.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.500.000.000	258.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(100.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.514.013.815	18.800.462.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.452.758.912)	20.800.462.349

11/06/2024 - 11/06/2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
			2024	2023
<i>i</i>	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.150.000.000)	(49.150.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(273.169.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.150.000.000)	(49.423.169.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.684.698.578)	55.551.380.349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.946.637.930	52.569.886.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.849	2.366.420
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.261.950.201	108.123.632.923

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 19 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Trần Danh Bảo

11/2/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đông, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Phú, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Bến Tre	29,72%	29,72%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	2 - 19 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

36
11
11
11
11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	2.361.950.201	3.946.637.930
Các khoản tương đương tiền	11.900.000.000	20.000.000.000
Cộng	14.261.950.201	23.946.637.930

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	65.742.216.627	56.339.040.182
- Công ty Mua bán điện	46.133.144.418	36.565.246.648
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.998.881.537	19.205.425.520
- Các đối tượng khác	610.190.672	568.368.014
Cộng	65.742.216.627	56.339.040.182

b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Phú Minh	759.845.352	
- Công ty TNHH Việt Phú An	368.391.240	
- Công ty CP DV Tài Nguyên Và Môi Trường Phú Cường Phát	171.062.514	
- Các đối tượng khác	242.181.270	26.300.000
Cộng	1.541.480.376	26.300.000

3. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	-	5.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	131.500.000.000	128.000.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	74.900.000.000	11.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	22.600.000.000	26.100.000.000
Cộng	229.000.000.000	171.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	01/01/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2024 VND
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tài Tạo VUA	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
- Công ty CP Điện Gió Ia Bang	-	19.000.000.000	(19.000.000.000)	-
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	128.000.000.000	10.500.000.000	(7.000.000.000)	131.500.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	11.900.000.000	75.000.000.000	(12.000.000.000)	74.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thương Lộ	26.100.000.000		(3.500.000.000)	22.600.000.000
Cộng	171.000.000.000	104.500.000.000	(46.500.000.000)	229.000.000.000

Bên đi vay

	30/06/2024 VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	131.500.000.000	3-6 tháng	8,0%	Tin chấp
- Công ty CP Năng lượng VPL	74.900.000.000	3 tháng	6,0%	Tin chấp
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thương Lộ	22.600.000.000	3 tháng	8,0%	Tin chấp
Cộng	229.000.000.000			

4. Phải thu khác

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng	2.233.736.000	1.844.736.000
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	1.020.000.000
Phải thu các đối tượng khác	20.115.342	459.236.602
- Các khoản phải thu khác	20.115.342	459.236.602
Cộng	2.273.851.342	3.323.972.602

5. Hàng tồn kho

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu, vật liệu	703.456.529	762.894.781
Công cụ, dụng cụ	2.307.906.082	2.409.989.332
Cộng	3.011.362.611	3.172.884.113

6. Chi phí trả trước

<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	668.824.244	785.312.330
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	12.885.569
Chi phí khác	7.302.906	0
Cộng	676.127.150	798.197.899

<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	29.069.649	32.960.013
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	3.114.467.109	1.637.053.747
Cộng	3.143.536.758	1.670.013.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P.tiền vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	421.960.274.528	774.429.255.222	53.528.863.438	2.513.665.317	285.885.000	63.661.858.973	1.316.379.802.478						
Mua mới trong kỳ				32.727.273									32.727.273
XDCB hoàn thành													0
Thanh lý, nhượng bán													0
Số dư cuối kỳ	421.960.274.528	774.429.255.222	53.528.863.438	2.546.392.590	285.885.000	63.661.858.973	1.316.412.529.751						
Trong đó													
Đã khấu hao hết	14.708.234.730	6.909.176.549	2.570.563.664	210.050.000	285.885.000	16.575.716.155	41.259.626.098						
Khấu hao													
Số dư đầu kỳ	194.693.696.649	262.778.767.972	15.523.211.476	1.533.717.481	285.885.000	43.988.047.495	518.803.326.073						
Khấu hao trong kỳ	9.184.021.452	19.494.948.757	1.235.090.487	204.934.906	-	1.521.077.532	31.640.073.134						
Thanh lý, nhượng bán, khác													0
Số dư cuối kỳ	203.877.718.101	282.273.716.729	16.758.301.963	1.738.652.387	285.885.000	45.509.125.027	550.443.399.207						
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	227.266.577.879	511.650.487.250	38.005.651.962	979.947.836	-	19.673.811.478	797.576.476.405						
Số cuối kỳ	218.082.556.427	492.155.538.493	36.770.561.475	807.740.203	0	18.152.733.946	765.969.130.544						

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2024 là: 758,1 tỷ đồng

* Giá trị tài sản hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2024 là 41,3 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	-	22.239.570.976
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	-	22.239.570.976
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	954.183.093	2.698.092.376	-	3.652.275.469
Tăng trong kỳ	152.200.626	250.032.576	-	402.233.202
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	1.106.383.719	2.948.124.952	-	4.054.508.671
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	304.401.252	18.282.894.255	-	18.587.295.507
Số cuối kỳ	152.200.626	18.032.861.679	-	18.185.062.305

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2024 là: 18,0 tỷ đồng

9. Tài sản dở dang dài hạn

<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Sửa chữa nhà máy TĐ H'Mun	27.272.727	27.272.727
- Dự án thủy điện tích năng Tân Nghĩa - Lâm Đồng	318.181.819	318.181.819
Cộng	345.454.546	345.454.546

10. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số lượng CP	30/06/2024 VND	Số lượng CP	01/01/2024 VND
- Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	17.000.000	170.000.000.000	17.000.000	170.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	25.000.000	250.000.000.000	25.000.000	250.000.000.000
Cộng		420.000.000.000		420.000.000.000

11. Phải trả người bán:

<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán là bên không liên quan	146.367.204	1.546.736.784
- Công ty CP sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE		1.458.000.000
- Các đối tượng khác	146.367.204	88.736.784
Cộng	146.367.204	1.546.736.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính.)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Cần trừ trong kỳ / phân loại lại	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	787.243.411	11.619.564.403	(8.628.936.599)	(2.195.434.294)	1.582.436.921
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	19.324.207.155	7.972.902.366	(20.686.810.518)	1.051.212.654	7.661.511.657
Thuế tài nguyên	1.262.041.242	2.082.266.663	(2.446.950.685)	(350.020.298)	547.336.922
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	746.531.643	(746.531.643)	-	-
Cộng	21.373.491.808	22.421.265.075	(32.509.229.445)	(1.494.241.938)	9.791.285.500

b. Phải thu	01/01/2024	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Cần trừ trong kỳ / phân loại lại	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng			25.454.545		25.454.545
- Thuế thu nhập cá nhân	(877.984.355)	(177.093.979)	1.062.449.087	179.315.395	186.686.148
Cộng	(877.984.355)	(177.093.979)	1.087.903.632	179.315.395	212.140.693

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả	451.929.451	584.328.904
Chi phí khác	116.104.852	236.104.852
Cộng	568.034.303	820.433.756

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác	4.000.415.741	4.218.123.241
- Cổ tức phải trả	3.762.530.526	3.762.530.526
- Phí bảo vệ môi trường	196.332.264	452.777.364
- Phải trả hoạt động liên doanh	41.552.951	2.815.351
Cộng	4.000.415.741	4.218.123.241

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.800.000.000	35.650.000.000	(18.150.000.000)	37.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	16.500.000.000	34.825.000.000	(17.325.000.000)	34.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	825.000.000	(825.000.000)	3.300.000.000
Cộng	19.800.000.000	35.650.000.000	(18.150.000.000)	37.300.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	450.025.000.000	-	(35.650.000.000)	414.375.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án ĐMT TTC Hàm Phú 2	436.000.000.000		(34.825.000.000)	401.175.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định				
+ Dự án Rooftop	14.025.000.000	-	(825.000.000)	13.200.000.000
Cộng	450.025.000.000	0	(35.650.000.000)	414.375.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính.)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	30/06/2024	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
Vay ngân hàng ngắn hạn				
Vay ngân hàng dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	435.175.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 7,3%
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	16.500.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,5%
Cộng	451.675.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số đầu kỳ	39.101.970.707	31.414.447.385
Tăng trong kỳ	-	12.810.406.792
Chi trong kỳ	(3.756.274.800)	(5.122.883.470)
Số cuối kỳ	35.345.695.907	39.101.970.707

17. Vốn góp của Chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	47.662.500

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	62,53%	298.048.910.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	34,63%	165.076.090.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	476.625.000.000

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị
		cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và	47.662.500	476.625.000.000
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	47.662.500	476.625.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	48.112.767.863	935.136.993.878
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	-	-	-	-	0
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.624.790.449	155.624.790.449
- Cổ tức công bố	-	-	-	(119.156.250.000)	(119.156.250.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.810.406.792)	(12.810.406.792)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	71.770.901.520	958.795.127.535
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.040.386.963	64.040.386.963
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	135.811.288.483	1.022.835.514.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	65.731.481.858	76.158.395.542	139.111.119.435	148.254.903.220
Doanh thu khác	239.386.630	25.653.121	716.359.196	882.254.073
Cộng	65.970.868.488	76.184.048.663	139.827.478.631	149.137.157.293
2. Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	26.170.857.129	28.795.784.742	54.095.770.094	56.333.968.095
Cộng	26.170.857.129	28.795.784.742	54.095.770.094	56.333.968.095
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	10.000.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.923.161.977	3.773.538.967	7.518.308.473	8.915.529.819
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	23.344.452	2.155.587	24.430.135	2.155.587
Cộng	3.946.506.429	3.775.694.554	7.542.738.608	18.917.685.406
4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.575.984.035	12.146.056.800	16.954.763.486	25.259.493.746
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-	3.268.652	2.922.561
Cộng	5.575.984.035	12.146.056.800	16.958.032.138	25.262.416.307
5.a. Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bằng tiền khác	(47.697.000)		0	128.490.142
Cộng	(47.697.000)	0	0	128.490.142
5.b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.690.451.639	1.864.438.269	3.427.159.833	3.395.353.859
Chi phí nhân viên quản lý	996.256.193	1.098.541.041	1.967.526.537	2.078.974.069
Chi phí bằng tiền khác	694.195.446	765.897.228	1.459.633.296	1.316.379.790
Các khoản chi phí khác	478.401.139	912.730.326	728.417.496	1.180.589.794
Chi phí vật liệu quản lý	33.205.730	190.406.091	73.285.014	293.356.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.442.071	106.748.133	209.285.398	213.921.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.753.338	615.576.102	445.847.084	673.312.178
Cộng	2.168.852.778	2.777.168.595	4.155.577.329	4.575.943.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thu khác	-	390.909	500.000	572.727
Cộng	-	390.909	500.000	572.727

7. Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tổn thất TSCĐ	141.641.136		141.641.136	0
Chi phí khác	16.091.613	1.470.939.910	16.091.613	1.470.939.910
Cộng	157.732.749	1.470.939.910	157.732.749	1.470.939.910

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.483.324.684	2.326.497.637	3.432.879.781	781.703.344
Chi phí nhân công	3.328.975.433	3.470.307.769	6.786.152.521	6.817.996.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.019.908.783	16.072.026.789	32.042.306.336	32.152.347.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.806.156.957	7.551.304.387	12.607.694.343	13.141.989.553
Chi phí khác bằng tiền	1.653.647.050	2.152.816.755	3.382.314.442	8.144.365.186
Cộng	28.292.012.907	31.572.953.337	58.251.347.423	61.038.401.890

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	35.891.645.226	34.770.184.079	72.003.604.929	80.283.657.319
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	952.896.228	2.351.732.371	1.749.451.227	3.152.320.705
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	12.835.139	-	10.012.835.139
Thu nhập chịu thuế	36.844.541.454	37.109.081.311	73.753.056.156	73.423.142.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.921.525.554	6.080.072.962	10.225.682.388	11.623.202.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.223.691.369	1.815.667.644	2.262.464.422	3.316.373.445
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3.697.834.185	4.264.405.318	7.963.217.966	8.306.828.723
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.193.811.041	30.505.778.761	64.040.386.963	71.976.828.596

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2024 đạt gần 32,2 tỷ đồng, tăng 1,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 6% do một số nguyên nhân như sau:

- Doanh thu bán điện giảm 10,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tình hình thời tiết khô hạn ở khu vực Tây Nguyên ảnh hưởng đến sản xuất thủy điện;
- Doanh thu hoạt động tài chính tương đương cùng kỳ năm trước;
- Chi phí tài chính giảm 6,6 tỷ đồng, tương đương 87% so với cùng kỳ năm trước do nợ gốc và lãi suất vay giảm;
- Giá vốn hàng bán và Chi phí QLDN đạt 91% và 78% so với cùng kỳ,
- Thuế TNDN trong kỳ giảm 13% so với cùng kỳ do LN từ hoạt động kinh doanh điện giảm so với cùng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	32.193.811.041	30.505.778.761	64.040.386.963	71.976.828.596
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:			-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	32.193.811.041	30.505.778.761	64.040.386.963	71.976.828.596
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	47.662.500	47.662.500	47.662.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	675	640	1.344	1.510

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

11. Thuyết minh các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Có liên quan
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Có liên quan
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Có liên quan
Công ty TNHH Du lịch TTC	Có liên quan
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Có liên quan
Công ty Cổ Phần Du lịch Thành Thành Công	Có liên quan
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Có liên quan
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Có liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	Có liên quan
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Có liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các Công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các Công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ		8.458.434.207	8.673.848.687
		Mua HH DV/ chi phí	8.413.920.000	8.395.680.000
		Mua (Chi hộ)	44.233.004	278.168.687
		Bán (Chi hộ)	281.203	0
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác		22.661.972.603	96.641.808.218
		Cho vay	10.500.000.000	32.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	7.000.000.000	62.000.000.000
		Lãi cho vay	5.161.972.603	2.641.808.218
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VLA	Bên liên quan khác		5.144.657.533	18.875.890.411
		Cho vay	0	18.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	5.000.000.000	
		Lãi cho vay	144.657.533	875.890.411
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Bên liên quan khác		0	116.260.273.973
		Thu hồi khoản vay		115.000.000.000
		Lãi cho vay		1.260.273.973
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết		38.421.315.066	46.184.383.562
		Cho vay	19.000.000.000	6.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	19.000.000.000	39.000.000.000
		Lãi cho vay	421.315.066	1.184.383.562
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết		87.617.391.780	253.584.164.384
		Góp vốn đầu tư		100.000.000.000
		Cho vay	75.000.000.000	100.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	12.000.000.000	42.000.000.000
		Lãi cho vay	617.391.780	1.584.164.384
		Nhận cổ tức		10.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Bên liên quan khác		4.487.967.124	0
		Thu hồi khoản cho vay	3.500.000.000	
		Lãi cho vay	987.967.124	
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác		11.249.999	3.385.454
		Mua hàng hóa / dịch vụ	11.249.999	3.385.454
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác		20.398.148	14.271.472
		Mua hàng hóa / dịch vụ	20.398.148	14.271.472
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác		69.653.436	3.111.108
		Mua hàng hóa / dịch vụ	69.653.436	3.111.108
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác		70.418.701	77.736.366
		Mua hàng hóa / dịch vụ	70.418.701	77.736.366
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác		10.300.000	13.350.000
		Mua hàng hóa / dịch vụ	10.300.000	13.350.000
Công ty Cổ Phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác		0	4.440.000
		Mua hàng hóa / dịch vụ	0	4.440.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 30/06/2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Phải thu cho vay ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VJA	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	0	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	74.900.000.000	58.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	131.500.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ			22.600.000.000	
Trả trước người bán ngắn hạn				
- CTCP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan	Mua dịch vụ	33.000.000	44.217.500

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh soát xét sáu tháng đầu năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam.



Người lập biểu / Kế toán trưởng
Gia Lai, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Giám đốc
Trần Danh Bảo